TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-ST
Ngày 07/03/2026
V/v: ly hôn; con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Luyện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

2. Ông Nguyễn Đức Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Ong Văn Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 136/2025/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lương Hoài N, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ dân phố M, phường N, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Căn cước công dân: 024094009659.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố M, phường N, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

Căn cước công dân: 024193011443

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Lương Hoài N trình bày*: anh kết hôn với chị C trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường N) vào ngày 04/4/2014 trước khi cưới hai vợ chồng có thời gian yêu nhau, tự do tìm hiểu. Thời gian đầu vợ

chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, đến năm 2017 vợ chồng đã ly thân đến nay.

Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi nhau, cả về kinh tế lẫn cuộc sống hàng ngày của hai bên. Gia đình hai bên đã động viên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, tôi xác định vợ chồng đã không còn tình cảm, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên tôi đề nghị ly hôn với chị C.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lương Thế T, sinh ngày 19/09/2015. Vợ chồng ly hôn anh nghị để chị C nuôi con chung vì cháu đang sống cùng chị C.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng đất: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử :

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lương Hoài N được ly hôn chị Nguyễn Thị C

Về con chung: Giao con chung Lương Thế T, sinh ngày 19/09/2015, cho chị C chăm sóc nuôi dưỡng;

Về án phí: anh Lương Hoài N phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Thẩm quyền giải quyết vụ án, anh Lương Hoài N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh giải quyết cho chị được ly hôn chị Nguyễn Thị C. Anh N khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp huyện nơi bị đơn cư trú giải quyết là đúng theo quy định pháp luật. Tòa án nhân dân khu vực 2 –

Bắc Ninh giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn chị Nguyễn Thị C được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc do đó Tòa án không lấy được lời khai của chị C, tại phiên tòa vắng mặt lần hai do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt chị C.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn, nuôi con chung với chị C. Căn cứ Điều 51, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con chung*".

[3] Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, xác minh tại gia đình anh N, chị C và Tổ dân P xác định anh anh N, chị Chung kết H năm 2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện V (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, làm ăn kinh tế; đến năm 2017 thì ly thân từ đó đến nay; gia đình nội ngoại hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả; Hội đồng xét xử thấy rằng xác mâu thuẫn giữa anh N, chị C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài anh N, chị C đã sống ly thân đã lâu không còn quan hệ tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để xử cho anh N được ly hôn chị C là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: anh N và chị C có một con chung là Lương Thế T, sinh ngày 19/09/2015, hiện đang ở cùng với chị C; Tòa án thấy rằng từ nhỏ cháu T ở cùng với chị C và hiện nay cháu có nguyện vọng ở với chị C do vậy cần tiếp tục giao cháu T cho chị C nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Về cấp dưỡng nuôi con: đương sự không đề nghị xem xét.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng đất: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết

[4] Về án phí: Anh N phải chịu án phí theo quy định Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử :

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lương Hoài N được ly hôn chị Nguyễn Thị C.

Về con chung: Giao con chung Lương Thế T, sinh ngày 19/09/2015, cho chị C chăm sóc nuôi dưỡng;

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh Lương Hoài N phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002047 ngày 20 tháng 10 năm 2025, tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Bắc Ninh. Xác nhận anh N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo thủ tục tố tụng dân sự./

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2 – Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Nếnh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện